Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN VĂN LONG
Ngày ký: 20.10.2014 10:02

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III - Năm 2014

TP. Hồ Chí Minh
10/2014

www.tuv.com
TÜVRheinland
ID:9105014137

EVNPECC3
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
POWER ENGINEERING CONSULTING JOINT STOCK COMPANY 3

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
32 Ngô Thời Nhiệm - P7 - Quận 3 - TP HCM

Báo cáo tài chính tổng hợp
Quý 3 năm 2014
Mẫu số: Q-01d

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**159.183.125.108**	**167.581.747.963**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**40.948.894.118**	**54.815.444.779**
1. Tiền	111		6.483.250.118	42.950.536.896
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.465.644.000	11.864.907.883
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**79.040.914.728**	**84.975.824.373**
1. Phải thu khách hàng	131		71.744.301.991	77.014.076.277
2. Trả trước cho người bán	132		15.464.773.448	14.724.708.915
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	246.504.719	326.979.050
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(8.414.665.430)	(7.089.939.869)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**35.324.257.689**	**20.809.285.499**
1. Hàng tồn kho	141	V.4	35.324.257.689	20.809.285.499
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.869.058.573**	**6.981.193.312**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		297.163.555	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		66.726.483	160.326.302
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.505.168.535	6.820.867.010
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**33.165.611.915**	**29.924.962.005**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**24.580.637.427**	**21.943.105.591**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.8**	**12.375.723.012**	**9.192.891.019**
- Nguyên giá	222		36.693.681.790	33.299.861.804
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.317.958.778)	(24.106.970.785)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**V.10**	**11.893.724.135**	**12.040.107.435**
- Nguyên giá	228		14.535.328.682	14.352.403.711
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.641.604.547)	(2.312.296.276)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**	**V.11**	**311.190.280**	**710.107.137**
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.13**	**6.370.790.000**	**5.770.790.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		6.370.790.000	5.770.790.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.214.184.488**	**2.211.066.414**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.061.184.488	2.058.066.414
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		153.000.000	153.000.000
VI. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**192.348.737.023**	**197.506.709.968**

NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**124.045.791.787**	**130.054.258.986**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**124.045.791.787**	**130.054.258.986**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	300.000.000
2. Phải trả người bán	312		7.593.105.798	2.769.756.325
3. Người mua trả tiền trước	313		48.139.239.403	45.751.363.925
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	5.723.843.379	12.401.434.040
5. Phải trả người lao động	315		45.024.521.298	46.447.482.586
6. Chi phí phải trả	316	V.17	8.137.595.788	8.241.152.343
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8.793.491.014	12.835.927.800
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		633.995.107	1.307.141.967
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**68.302.945.236**	**67.452.450.982**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**68.302.945.236**	**67.452.450.982**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		33.810.000.000	33.810.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.000.000	45.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(140.000)	(140.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20.940.440.558	17.267.005.929
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.979.059.240	4.866.059.240
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.528.585.438	11.464.525.813
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**192.348.737.023**	**197.506.709.968**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		874.619.150	874.619.150
5. Ngoại tệ các loại	06			
+ USD			1.459.129,72	311.142,74
+ EURO			18.766,46	12.956,02
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	07			

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu	Trưởng phòng TCKT	Tổng Giám đốc
Nguyễn Trần Phương Thúy	Phạm Hoàng Vinh	Thái Tuấn Tài

S.Đ.K.K.D: 0301475102 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3 - QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
32 Ngô Thời Nhiệm - P7 - Quận 3 - TP HCM

Báo cáo tài chính tổng hợp
Quý 3 năm 2014
Mẫu số: Q-02d

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**V.25**	**77.629.996.389**	**29.908.545.706**	**137.653.537.109**	**73.622.952.033**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**V.27**	**77.629.996.389**	**29.908.545.706**	**137.653.537.109**	**73.622.952.033**
4. Giá vốn hàng bán	11	V.28	58.547.057.074	24.426.094.710	99.003.960.562	55.953.180.257
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**19.082.939.315**	**5.482.450.996**	**38.649.576.547**	**17.669.771.776**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.29	75.698.332	262.914.241	636.192.047	1.061.322.764
7. Chi phí tài chính	22	V.30	1.469.442	10.306.250	14.518.308	186.227.114
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			*10.306.250*	9.750.000	*89.462.531*
8. Chi phí bán hàng	24		2.525.197.983	-	5.886.855.961	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.773.373.853	5.288.018.859	24.084.481.329	15.705.073.744
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} :	**30**		**5.858.596.369**	**447.040.128**	**9.299.912.996**	**2.839.793.682**
11. Thu nhập khác	31		(185.000.000)	30.559.445	452.679.946	285.961.946
12. Chi phí khác	32		376.232.708	103.190.265	504.652.171	232.017.940
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**(561.232.708)**	**(72.630.820)**	**(51.972.225)**	**53.944.006**
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**5.297.363.661**	**374.409.308**	**9.247.940.771**	**2.893.737.688**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.31	1.198.730.884	104.852.327	2.055.967.517	744.545.716
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**4.098.632.777**	**269.556.981**	**7.191.973.254**	**2.149.191.972**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62			-		-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.212	80	2.127	636

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu	Trưởng phòng TCKT	Tổng Giám đốc
Nguyễn Trần Phương Thúy	Phạm Hoàng Vinh	Thái Tuấn Tài

S.Đ.K.K.D: 0301475102 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
32 Ngô Thời Nhiệm - P7 - Quận 3 - TP HCM

Báo cáo tài chính tổng hợp
Quý 3 năm 2014
Mẫu số: Q-03d

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***9.247.940.771***	***2.893.737.688***
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		1.664.134.278	1.396.422.020
- Các khoản dự phòng	03		1.324.725.561	(14.473.405)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(126.893.116)	88.206.420
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.961.816)	(11.827.266)
- Chi phí lãi vay	06		9.750.000	89.462.531
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**12.100.695.678**	**4.441.527.988**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.621.052.356	66.638.162.784
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.514.972.190)	(16.120.693.374)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.495.088.952	(44.018.784.454)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(300.281.629)	(1.070.627.952)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9.262.500)	(88.371.281)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.228.794.392)	(4.061.324.755)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.580.993.592)	8.269.047.688
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(3.417.467.317)**	**13.988.936.644**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.924.233.023)	(1.414.262.136)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.881.816	5.918.176
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(600.000.000)	(500.000.000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		493.672.932	923.629.102
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(5.024.678.275)**	**(984.714.858)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(300.000.000)	(2.988.826.179)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.124.405.069)	(5.742.337.034)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(5.424.405.069)**	**(8.731.163.213)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(13.866.550.661)**	**4.273.058.573**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**54.815.444.779**	**23.885.713.980**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**40.948.894.118**	**28.158.772.553**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu	Trưởng phòng TCKT	Tổng Giám đốc
Nguyễn Trần Phương Thúy	Phạm Hoàng Vinh	Thái Tuấn Tài

S.Đ.K.K.D: 0301475102 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH

TẬP ĐOÀN ĐIỆNLỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

Mẫu số B 09-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0301475102 cấp lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Xây dựng điện 3 thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 335/QĐ-BCN ngày 26 tháng 1 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 là 507 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 : 527 người).
Công ty có hai đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty - Xí nghiệp Khảo sát và Xây dựng điện và Chi nhánh Miền Trung. Ngoài ra, Công ty có một Văn phòng đại diện tại Hà Nội.

Vốn điều lệ: 33.810.000.000 đồng, tương ứng 3.381.000 cổ phần.
Trong đó:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 1.649.157 cổ phần, tương ứng 48,78% Vốn điều lệ.

- Các cổ đông khác nắm giữ 1.731.843 cổ phần, tương ứng 51,22% Vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực khảo sát, tư vấn xây dựng điện.

3- Ngành nghề kinh doanh: Các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Lập quy hoạch các dự án đầu tư, phát triển điện lực;
- Lập Báo cáo đầu tư, dự án đầu tư; lập Hồ sơ mời thầu, hồ sơ đấu thầu dự án các nhà máy điện (thủy - nhiệt điện, nguồn và lưới điện), dự án xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, dự án năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời, khí sinh học, địa nhiệt)
- Lập Hồ sơ đánh giá tác động môi trường;
- Lập tổng dự toán công trình;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình nguồn và lưới điện, thí nghiệm mẫu đất, đá, cát, nước, kết cấu bê tông, thép và vật liệu xây dựng;
- Thử nghiệm và nghiệm thu các công trình nhà máy thủy điện - nhiệt điện, công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình xây dựng;
- Thi công khoan phụt bê tông, xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Khảo sát địa chất xây dựng công trình, thiết kế đo đạc địa hình công trình;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh công trình nguồn điện;
- Thiết kế công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến thế); thiết kế công trình thủy lợi (đập, đường hầm, cống, kênh tưới, công trình bảo vệ bờ sông);
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn khác của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn Mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập, trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán FMIS của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các khoản tiền có gốc ngoại tệ ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỉ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền tại thời điểm.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

Hàng tồn kho chủ yếu là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh của các dịch vụ khảo sát, thiết kế chưa hoàn thành và chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản	Số năm sử dụng
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	3 - 6
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính hỗ trợ và phần giá trị doanh nghiệp tăng lên khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm tin học chuyên dụng được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Tài sản cố định vô hình là giá trị doanh nghiệp tăng lên khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở KD đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

- Tỉ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng có thời gian phân bổ không quá 04 năm.

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch tăng thêm so với mệnh giá khi phát hành thêm cổ phiếu.
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái: Chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối năm là tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: Lợi nhuận được phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ khảo sát, thiết kế các công trình điện và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khảo sát, thiết kế được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14
- Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14
- Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chánh :

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, là khoản lỗ chênh lệch tỷ giá.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

15- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái :

16 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng kế cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	*23.582.738*	*10.969.260*
- Tiền gửi ngân hàng	*6.459.667.380*	*42.939.567.636*
- Các khoản tương đương tiền	*34.465.644.000*	*11.864.907.883*
Cộng	**40.948.894.118**	**54.815.444.779**

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	*246.504.719*	*326.979.050*
Cộng	**246.504.719**	**326.979.050**
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	*117.644.143*	*151.227.395*
- Công cụ, dụng cụ	*1.665.428*	*1.786.197*
- Chi phí SX, KD dở dang	*35.204.948.118*	*20.656.271.907*
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**35.324.257.689**	**20.809.285.499**

* Giá trị ghi sổ của HTK dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK :

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:		
+ Thuế thu nhập cá nhân	*66.726.483*	*160.326.302*
+ Thuế TNDN		
Cộng	**66.726.483**	**160.326.302**

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện V.tải	Thiết bị dụng cụ qlý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	7.737.893.922	9.827.733.858	13.048.924.105	2.685.309.919	-	**33.299.861.804**
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	2.334.051.818	220.240.000	1.703.266.182	260.100.000	-	**4.517.658.000**
- Lũy kế mua từ đầu năm		220.240.000	1.703.266.182	260.100.000		**2.183.606.182**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.334.051.818					**2.334.051.818**
- Lũy kế tăng khác						-
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	-	124.509.709	940.109.625	59.218.680		**1.123.838.014**
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		124.509.709	940.109.625	59.218.680		**1.123.838.014**
- Lũy kế giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	10.071.945.740	9.923.464.149	13.812.080.662	2.886.191.239	-	**36.693.681.790**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						-
-Số dư đầu năm	2.738.276.970	7.920.103.811	11.122.921.972	2.325.668.032	-	**24.106.970.785**
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	387.109.737	375.237.872	357.996.714	214.481.684		**1.334.826.007**
- Lũy kế tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		124.509.709	940.109.625	59.218.680		**1.123.838.014**
- Lũy kế giảm khác						-
-Số dư cuối kỳ	3.125.386.707	8.170.831.974	10.540.809.061	2.480.931.036	-	**24.317.958.778**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu năm	4.999.616.952	1.907.630.047	1.926.002.133	359.641.887		**9.192.891.019**
- Tại ngày cuối kỳ	6.946.559.033	1.752.632.175	3.271.271.601	405.260.203		**12.375.723.012**

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 15.625.296.311
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :
* Trích khấu hao bổ sung :

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	11.928.525.992			2.423.877.719		**14.352.403.711**
- Lũy kế mua từ đầu năm				182.924.971		**182.924.971**
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Lũy kế Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Lũy kế giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	11.928.525.992			2.606.802.690	-	**14.535.328.682**
II, Giá trị hao mòn luỹ kế						-
Số dư đầu năm	625.446.321			1.686.849.955		**2.312.296.276**
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	72.796.203			256.512.068		**329.308.271**
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Lũy kê giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	698.242.524			1.943.362.023	-	**2.641.604.547**
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH						-

- Tại ngày đầu năm	11.303.079.671			737.027.764	-	**12.040.107.435**
- Tại ngày cuối năm	11.230.283.468			663.440.667	-	**11.893.724.135**

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay 2.987.847.850

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 1.630.877.719

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XDCB dở dang	311.190.280	710.107.137
Trong đó những công trình lớn gồm :		
+ Nhà nghỉ cho nhân viên TVGS Duyên Hải 3		398.916.857
+ Nhà điều hành XNKS và XD Điện Tại Q.2	311.190.280	311.190.280

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :		
a/ Đầu tư vào công ty con (Chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)		

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cộng			-	-

b/ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cộng			-	-

c/ Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư dài hạn khác:		**6.370.790.000**		**5.770.790.000**
+ Công ty CP EVN Quốc Tế		3.150.000.000		3.150.000.000
+ Công ty CP Phong điện Thuận Bình		3.000.000.000		2.400.000.000
+ Công ty CP Thủy điện miền Trung (CHP)		220.790.000		220.790.000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: đầu tư cổ phiếu				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn:	**2.061.184.488**	**2.058.066.414**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp:		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn:		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình:		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	*2.061.184.488*	*2.058.066.414*
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	-	**300.000.000**
- Vay ngắn hạn	-	*300.000.000*
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	*4.380.637.494*	*8.978.701.120*
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế TNDN	*1.198.722.963*	*3.371.549.838*
- Thuế thu nhập cá nhân	*144.482.922*	*51.183.082*
- Thuế tài nguyên		
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		
Cộng	**5.723.843.379**	**12.401.434.040**
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả		

- Chi phí phải trả khác	*8.137.595.788*	*8.241.152.343*
Cộng	**8.137.595.788**	**8.241.152.343**
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		*14.887.047*
- Bảo hiểm xã hội	*55.951.417*	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	*49.894.970*	*59.723.844*
- Kinh phí công đoàn	*2.450.540.788*	*2.347.728.358*
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	*6.237.103.839*	*10.413.588.551*
Cộng	**8.793.491.014**	**12.835.927.800**

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn CP	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	**33.810.000.000**	**45.000.000**		**(140.000)**		
-Lũy kế tăng năm trước						
-Lũy kế lãi năm trước						
-Lũy kế tăng khác năm trước						
- Số giảm vốn năm trước						
Số dư cuối năm trước	**33.810.000.000**	**45.000.000**	-	**(140.000)**	-	-
Số dư đầu năm nay	**33.810.000.000**	**45.000.000**	-	**(140.000)**	-	-
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
-Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	**33.810.000.000**	**45.000.000**	-	**(140.000)**	-	-

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	**13.043.345.835**	**3.704.059.240**		**12.144.066.263**		**62.746.331.338**
-Lũy kế tăng vốn năm trước	4.223.660.094	1.162.000.000		10.939.598.644		**16.325.258.738**
-Lũy kế lãi năm trước						-
-Lũy kế tăng khác năm trước						-
- Số giảm vốn năm trước				(11.619.139.094)		**(11.619.139.094)**
Số dư cuối kỳ này năm trước	**17.267.005.929**	**4.866.059.240**	-	**11.464.525.813**	-	**67.452.450.982**
Số dư đầu năm nay	**17.267.005.929**	**4.866.059.240**		**11.464.525.813**		**67.452.450.982**
-Lũy kế tăng trong năm	3.673.434.629	1.113.000.000				**4.786.434.629**
- Lợi nhuận tăng trong năm				7.191.973.254		**7.191.973.254**
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				(11.127.913.629)		**(11.127.913.629)**
Số dư cuối kỳ	**20.940.440.558**	**5.979.059.240**	-	**7.528.585.438**	-	**68.302.945.236**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	16.491.570.000	16.491.570.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	17.318.430.000	17.318.430.000
-		
Cộng	**33.810.000.000**	**33.810.000.000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ: **14**

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	33.810.000.000	33.810.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	33.810.000.000	33.810.000.000
- Cổ tức lợi, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		
đ- Cổ phiếu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.381.000	3.381.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.381.000	3.381.000
+ Cổ phiếu phổ thông:	3.381.000	3.381.000
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	14	14
+ Cổ phiếu phổ thông:	14	14
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.380.986	3.380.986
+ Cổ phiếu phổ thông:	3.380.986	3.380.986
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
e- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		
Chỉ tiêu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Quỹ đầu tư phát triển:	20.940.440.558	17.267.005.929
- Quỹ dự phòng tài chính:	5.979.059.240	4.866.059.240
- Quỹ khác thuộc vốn CSH:	-	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	Lũy kế từ đầu năm 2014	**Lũy kế từ đầu năm 2013**
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 1)	**137.653.537.109**	**73.622.952.033**
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng:	137.653.537.109	73.622.952.033
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng DT lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC:		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**137.653.537.109**	**73.622.952.033**
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	137.653.537.109	73.622.952.033
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	99.003.960.562	55.953.180.257
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán:		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho (số âm)		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**99.003.960.562**	**55.953.180.257**
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	495.085.073	924.208.963
- Lãi đầu tư trái phiếu,kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.080.000	
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	1.133.858	137.113.801
- Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	126.893.116	
- DT hoạt động tài chính khác		
- Lãi bán hàng trả chậm		
Cộng	**636.192.047**	**1.061.322.764**
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	9.750.000	89.462.531
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	4.768.308	8.558.163
- Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		88.206.420
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**14.518.308**	**186.227.114**
31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí TTNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	2.055.967.517	744.545.716
- Điều chỉnh chi phí TTNDN của các năm trước vào chi phí TTN hiện hành năm nay:		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành:	**2.055.967.517**	**744.545.716**
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.780.498.602	4.812.672.054
- Chi phí nhân công	69.204.923.622	36.424.551.806
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.664.134.278	1.123.228.952
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.817.246.999	26.866.254.618
- Chi phí khác bằng tiền	24.217.387.138	18.520.216.493
Cộng	**143.684.190.639**	**87.746.923.923**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu	Trưởng phòng TCKT	Tổng Giám đốc
Nguyễn Trần Phương Thúy	Phạm Hoàng Vinh	Thái Tuấn Tài